

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ MỘC CHÂU
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 91/2025/HNGĐ-ST

Ngày 16 - 5 - 2025

V/v: Xin ly hôn, tranh chấp tài sản,
nợ chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tường Duy Bình, bà Nguyễn Thị Hiền.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hà Văn Yên - Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa:** Bà Lý Hoàng Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc: Xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16 ngày 22/4/2025, giữa:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1985. Địa chỉ: Tiểu khu X, thị trấn N, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Nay là tổ dân phố X, pH Thảo Nguyên, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La; có mặt.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1982. Địa chỉ: Tiểu khu 3/2, thị trấn N, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Nay là tổ dân phố 3/2, pH Thảo Nguyên, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La; có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Nông Trường Mộc Châu. Địa chỉ: Số 76 Lê Thanh N, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu (nay là pH Thảo Nguyên, thị xã Mộc Châu), tỉnh Sơn La. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Thế A - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Văn H, sinh năm 1980. Chức vụ: Cán bộ tín dụng; có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1959; ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1957. Địa chỉ: Tiểu khu Y, thị trấn N, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Nay là Tổ dân phố Y, pH Thảo Nguyên, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La; có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957. Địa chỉ: Tiểu khu Cấp D, thị trấn N, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Nay là tổ dân phố M, pH Thảo Nguyên, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/10/2024, bản tự khai và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Nguyễn Thị H bày:

Chị và anh Nguyễn Văn N đăng ký kết hôn với nhau ngày 14 tháng 12 năm 2007, khi kết hôn đã đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu (Nay là pH Thảo Nguyên, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La). Cuộc sống chung vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh N không tu chí làm ăn, mang xe ô tô đi cầm lấy tiền tiêu sài cá nhân, chị nhiều lần khuyên bảo nhưng anh N vẫn không thay đổi và còn đánh chị, đỉnh điểm là ngày 27/8/2024 anh N dùng tay đánh gây thương tích nhẹ cho chị, sự việc xảy ra đã được Công an lập biên bản. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng không thành, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Xét thấy tình cảm vợ, chồng không còn, nguyện vọng của chị xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống anh chị có 02 con chung: Cháu Nguyễn Anh N, sinh ngày 17/05/2008 và cháu Nguyễn Anh T, sinh ngày 31/12/2013. Khi ly hôn nguyện vọng của chị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T trưởng thành đủ 18 tuổi, anh N nuôi dưỡng cháu N đến tuổi trưởng thành. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bên nào.

- Về tài sản chung:

Chị H trình bày vợ chồng có tạo dựng khối tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 4, tường chịu lực 150mm, mái lợp tôn xộp, được xây dựng trên đất có diện tích là 72,2 m², được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số đứng tên chị và anh Nguyễn Văn N. Tổng giá trị tài sản hai anh chị thoả thuận là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng), chị có nguyện vọng được quyền quản lý, sử dụng phần tài sản và có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị tài sản cho anh N.

Ngoài ra có tài sản là mảnh đất ruộng ở xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội, chị và anh N tự thoả thuận giá trị là 36.000.000 đồng, chị nhận quản lý, sử dụng và có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị tài sản cho anh Nguyễn Văn N.

- Về vay nợ chung:

+ Ngày 26/02/2024 vợ chồng vay Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Nông Trường Mộc Châu theo Hợp đồng tín dụng số HMTT240025 ngày 26/02/2024 số tiền vay là 450.000.000 đồng có thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất số BT 645713 mang tên chị và Nguyễn Văn N và tài sản gắn liền với đất. Đến nay vợ

chồng còn dư nợ gốc 196.000.000 đồng và lãi phát sinh, chị đề N anh N cùng có trách nhiệm thanh toán khoản nợ này.

+ Nợ bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C (bố mẹ chồng) số tiền 200.000.000 đồng, khi đưa tiền bà N, ông C nói là cho vợ chồng chị chứ không phải là cho vay nên không làm giấy tờ, ông C, bà N cho rằng khoản nợ là 340.000.000 đồng là không chính xác, chị đồng ý trả số tiền 200.000.000 đồng và xác định là khoản nợ chung của vợ chồng.

+ Nợ bà Nguyễn Thị T (mẹ đẻ) 05 chỉ vàng, chị và anh N đã thỏa thuận giá trị 05 chỉ vàng là 50.000.000 đồng, ngoài ra bà T nhiều lần đưa tiền cho chị tổng số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để hỗ trợ cho vợ chồng trả nợ và kinh doanh, chị đề N anh N có trách nhiệm thanh toán khoản nợ này cùng với chị.

Ngoài ra có nợ của bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 100.000.000 đồng, do không biết địa chỉ bà Đức hiện nay ở đâu nên chị không đề N Tòa án giải quyết trong vụ án.

Bản tự khai và trong quá trình hoà giải anh Nguyễn Văn N trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị H đăng ký kết hôn với nhau ngày 14 tháng 12 năm 2007, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu (*Nay là pH Thảo Nguyên, thị xã Mộc Châu*), tỉnh Sơn La. Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc với nhau được hơn 16 năm, thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mặt khác do anh thất nghiệp một thời gian nên vợ chồng xảy ra cãi vã về kinh tế, mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hoà giải nhưng không thành, vợ chồng sống ly thân từ tháng 7/2024 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay chị Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu được ly hôn với anh thì anh nhất trí.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống anh chị có 02 con chung: Cháu Nguyễn Anh N, sinh ngày 17/05/2008 và cháu Nguyễn Anh T, sinh ngày 31/12/2013. Khi ly hôn nguyện vọng của anh là được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N đến tuổi trưởng thành đủ 18 tuổi. Còn chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu T đến tuổi trưởng thành. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bên nào.

- Về tài sản chung:

Anh N trình bày vợ chồng có tạo dựng khối tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 4, tường chịu lực 150mm, mái lợp tôn xộp, được xây dựng trên đất có diện tích là 72,2 m², được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh và chị Nguyễn Thị H. Tổng giá trị tài sản anh và chị H thỏa thuận là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng), anh có nguyện vọng được quyền quản lý, sử dụng phần tài sản và có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị tài sản cho chị H.

01 mảnh đất ruộng ở xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội, anh và chị H thống nhất giá trị là 36.000.000 đồng, anh nhất trí giao cho chị H quyền quản lý, sử dụng và chị H có trách nhiệm thanh cho anh ½ giá trị tài sản là 18.000.000 đồng.

Ngoài ra anh yêu cầu chị H thanh toán cho anh ½ gói bảo hiểm chị H đang tham gia giá trị là 36.000.000 đồng. Tại phiên toà anh tự nguyện rút yêu cầu này, không đề N Tòa án giải quyết.

- Vay vay nợ chung:

+ Ngày 26/02/2024 vợ chồng có vay Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Nông Trường Mộc Châu theo Hợp đồng tín dụng số HMTT240025 ngày 26/02/2024 số tiền vay là 450.000.000 đồng có thể chấp tài sản là Quyền sử dụng đất số BT 645713 mang tên anh và chị Nguyễn Thị H cùng tài sản gắn liền với đất. Anh cho rằng khoản nợ này đã được chị H thanh toán xong, bởi sau thời vay 03 tháng thì anh chị bán xe ô tô được 300.000.000 đồng, chị H đã nhận tiền và đã đưa cho anh 36.000.000đ để trả nợ tiền mua xe ô tô, số tiền còn lại anh tin tưởng chị H đã tất toán xong khoản nợ cho Quỹ tín dụng, nên anh không đồng ý trả nợ cùng chị H.

+ Nợ bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C (bố mẹ đẻ anh) số tiền 340.000.000 đồng, việc bà N đưa tiền cho chị H không làm giấy tờ nhưng anh có được biết và đề N vợ chồng cùng có trách nhiệm thanh toán đối với khoản nợ này.

+ Nợ bà Nguyễn Thị T (mẹ vợ) 05 chỉ vàng, anh và chị H thỏa thuận giá trị 50.000.000 đồng và đồng ý đây là khoản nợ chung của vợ chồng.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng nợ của bà Nguyễn Thị T (mẹ vợ) đưa cho chị H để hỗ trợ làm nhà và mua ô tô thì anh không biết, nên không nhất trí trả nợ cùng chị H.

Ngoài ra có vay của bà Nguyễn Thị Đ số tiền 100.000.000 đồng, do không biết địa chỉ của bà Đức hiện nay ở đâu nên anh không đề N Tòa án giải quyết trong vụ án.

Ý kiến trình bày của người đại diện theo ủy quyền của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Nông Trường Mộc Châu là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án như sau:

Theo hợp đồng tín dụng số HMTT240025 ngày 26/02/2024 Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Nông Trường Mộc Châu có cho anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị H vay số tiền 450.000.000 đồng để kinh doanh. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất số BT 645713 mang tên Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn N. Tháng 5/2024 chị H, anh N có thanh toán 280.000.000 đồng trả một phần tiền gốc và lãi, dư gốc tính đến thời điểm xét xử (ngày 16/5/2025) là 196.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh 15.210.000 đồng. Nay chị H, anh N ly hôn đề N Tòa án xem xét ai có quyền được sở hữu, sử dụng tài sản nêu trên thì người đó phải có trách nhiệm trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C như sau:

Năm 2014 (Ngày, tháng không nhớ) cho vợ chồng chị H, N vay số tiền 70.000.000 đồng, mục đích để mua đất; năm 2016 (Ngày, tháng không nhớ) cho vợ chồng chị H N vay số tiền 70.000.000 đồng, mục đích để mua xe ô tô; năm

2017 (Ngày, tháng không nhớ) cho vợ chồng chị H, N vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích để làm nhà. Tổng số tiền là 340.000.000 đồng, những lần đưa tiền đều giao cho chị H vì tin tưởng là con dâu trong gia đình nên không làm giấy tờ gì. Nay chị H và anh N ly hôn ông bà đề N anh chị H, N có trách nhiệm trả nợ và không yêu cầu tính lãi suất.

Ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T như sau:

Trong quá trình chị H và anh N chung sống hạnh phúc, thấy các con làm ăn khó khăn nên nhiều lần bà có cho vợ chồng chị H, anh N vay tổng số tiền 100.000.000 đồng và 05 chỉ vàng. Mục đích để vợ chồng chị H làm nhà và mua ô tô, những lần đưa tiền đều giao cho chị H vì tin tưởng là con cái trong gia đình nên không làm giấy tờ gì. Tại phiên tòa bà tự nguyện rút một phần yêu cầu và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản vay 100.000.000 đồng, bà chỉ yêu cầu anh chị H N thanh toán giá trị 05 chỉ vàng là 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký: Từ khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án cho đến khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử tham gia đúng thành phần như trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trình tự của phiên tòa sơ thẩm diễn ra theo đúng quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về đường lối giải quyết:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 N quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Anh N, sinh ngày 17/5/2008 cho anh Nguyễn Văn N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Giao cháu Nguyễn Anh T, sinh ngày 31/12/2013 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bên nào.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho chị H được sử dụng thửa đất ruộng, địa chỉ: tại xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội. Giá trị thửa đất ruộng là 36.000.000 đồng.

3.2. Giao cho chị Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng những tài sản sau: Thửa đất số 98d, tờ bản đồ số 28, diện tích 72,2m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 645713 do UBND huyện Mộc Châu cấp ngày 07/01/2015, địa chỉ thửa đất: Tiểu khu 3/2, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La (nay là tổ dân phố 3/2, pH Thảo Nguyên, thị xã Mộc Châu). Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, tường chịu lực 150mm, mái lợp tôn xộp, có vệ sinh khép kín. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng).

3.3. Chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Văn N giá trị phần chênh lệch về tài sản được chia là 1.018.000.000đ (Một tỷ không trăm mười tám triệu đồng).

4. Về vay nợ chung:

4.1. Chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả nợ:

- Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Nông Trường Mộc Châu số tiền nợ gốc 196.000.000đ (Một trăm, chín mươi sáu triệu đồng) tiền gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số HMTT240025 ngày 26/02/2024;

- Bà Nguyễn Thị T số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

4.2. Anh Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả nợ bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

5. Đình chỉ yêu cầu chia nợ chung đối khoản nợ của bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị T và một phần yêu cầu chia tài sản chung của anh N.

6. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về phần yêu cầu không được chấp nhận. Tuy nhiên ông bà là người cao tuổi có đơn đề N xin miễn án phí, nên đề N Hội đồng xét xử miễn án phí đối với ông C, bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà và các quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá, nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Chị Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn N có địa chỉ tại huyện Mộc Châu (*Nay là thị xã Mộc Châu*), vì vậy xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự

thị vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu (nay là Toà án nhân dân thị xã Mộc Châu), tỉnh Sơn La.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh N có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Nông Trường Mộc Châu (Nay là pH Thảo Nguyên), có tìm hiểu, tự nguyện là đúng pháp luật. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của chị H và anh N là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn, giữa chị H và anh N đã xảy ra mâu thuẫn, điều này được chị H và anh N thừa nhận, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 7/2024 không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau nữa. Anh N, chị H thấy tình cảm vợ chồng không còn, gia đình không hạnh phúc nên đề N Tòa án giải quyết cho anh, chị được ly hôn. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh N và chị H mâu thuẫn là có thật và đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc quyết định cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Nguyễn Văn N là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị H và anh N có 02 con chung là cháu Nguyễn Anh N, sinh ngày 17/5/2008 và cháu Nguyễn Anh T, sinh ngày 31/12/2013. Hai anh chị thoả thuận chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Anh T, anh N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Anh N. Để quyền lợi của các cháu đảm bảo cũng như trách nhiệm của bố, mẹ với các con cần giao cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Anh T; giao cho anh Nguyễn Văn N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Anh N, đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bên nào.

[4] Về tài sản chung: Sau khi tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản tài sản tranh chấp cụ thể như sau:

Thửa đất số 98d, tờ bản đồ số 28, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 645713 do UBND huyện Mộc Châu cấp ngày 07/01/2015. Tổng diện tích đất là 78,8m². Trong đó: Đất ở đô thị (ODT) là 55,0m², đất trồng C hàng năm khác là (HNK) là 23,8m² (tăng 6,6m²) đất đất trồng C hàng năm khác so với Giấy chứng nhận được cấp. Có giá 3.800.000đ/m² x 78,8m² = 299.440.000 đồng.

Tài sản trên đất:

Công trình xây dựng, vật kiến trúc trên đất gồm có: 01 ngôi nhà cấp 4, tường chịu lực 150mm, mái lợp tôn xộp, có vệ sinh khép kín, tổng diện tích là 74,8m². Đưa vào sử dụng năm 2018, giá trị còn lại 144.109.680 đồng; trần nhựa có diện tích là 55m², giá trị còn lại 6.028.000 đồng; bán mái, lợp tôn tH, tường xây gạch Blok, chát 02 mặt, nền lát gạch có diện tích là 24,0m² giá trị còn lại 12.124.800 đồng; gác lửng có diện tích là 74,8m², giá trị còn lại 27.556.320 đồng. Tổng tài sản trên đất là 189.818.800 đồng.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 489.258.800 đồng.

Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa anh chị đều cho rằng giá trị theo như Hội đồng định giá tài sản đã xác định là thấp, anh chị tự thỏa thuận tổng giá

trị đất và tài sản trên đất là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) là hoàn toàn tự nguyện, do đó cần ghi nhận, nhưng không thống nhất được với nhau về việc phân chia tài sản chung, anh chị đều có nguyện vọng được quản lý, sử dụng tài sản và có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản.

Xét thấy khối tài sản trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có công sức đóng góp ngang nhau nên mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 1.000.000.000 đồng. Xét chị H phải chăm sóc cháu Nguyễn Anh Thư hiện đang còn nhỏ, không còn chỗ ở nào khác, nguyện vọng được sử dụng căn nhà làm nơi ăn chốn ở cho 2 mẹ con, anh N có công ăn việc làm không ổn định, khó có khả năng thanh toán tiền chênh lệch cho chị H nên cần giao căn nhà và thửa đất cho chị H sử dụng, đồng thời chị H có trách nhiệm thanh toán giá trị phần chênh lệch về tài sản được chia cho anh N không được nhận bằng hiện vật, cụ thể:

Giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền sử dụng, sở hữu những tài sản gồm: Thửa đất số 98d, tờ bản đồ 28 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 07/01/2015. Đất tọa lạc tại: Tiểu khu 3/2, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu (nay là tổ dân phố 3/2, pH Thảo Nguyên, thị xã Mộc Châu). Trên đất có căn nhà cấp 4, tường chịu lực 150mm, mái lợp tôn xộp, có vệ sinh khép kín, có tổng diện tích là 74,8m².

Chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Văn N giá trị phần chênh lệch về tài sản được chia là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng).

Về tài sản là 01 mảnh đất ruộng ở xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội, anh N và chị H tự thỏa thuận giá trị là 36.000.000 đồng và giao cho chị H được quyền quản lý, sử dụng đồng thời có trách nhiệm thanh cho anh N số tiền 18.000.000 đồng. Việc thỏa thuận không trái với quy định của pháp luật, cần chấp nhận.

Anh N yêu cầu chị H thanh toán tiền chênh lệch 36.000.000 đồng tiền chênh lệch bảo hiểm, tại phiên toà anh tự nguyện rút và không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về vay nợ chung:

5.1. Ngày 26/02/2024 anh N chị H có vay Quỹ tín dụng thị trấn Nông Trường Mộc Châu số tiền 450.000.000 đồng, theo Hợp đồng tín dụng số HMTT240025, để đảm bảo khoản vay anh N, chị H thế chấp tài sản là thửa đất số 98d, tờ bản đồ 28 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh N, chị H. Anh N cho rằng thời gian tháng 5/2024 anh chị bán xe được 300.000.000 đồng chị H nhận tiền và tất toán xong đối với Quỹ tín dụng nên anh không đồng ý trả nợ cùng với chị H; ý kiến Quỹ tín dụng xác nhận thời gian tháng 5/2024 chị H có thanh toán một phần tiền gốc và lãi phát sinh với tổng số tiền 280.000.000 đồng, đến tháng 11/2024 thì anh chị không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, dư nợ gốc đến nay là 196.000.000 đồng và 15.210.000 đồng lãi phát sinh, nay đề N Tòa án xem xét ai có quyền được sở hữu, sử dụng tài sản nêu trên thì người đó phải có trách nhiệm trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số HMTT240025 ngày 26/02/2024 thì chị H, anh N có vay Quỹ tín dụng số tiền 450.000.000 đồng, đến tháng 5/2024 chị H thanh toán một phần tiền nợ gốc và lãi là 280.000.000 đồng, điều này được chị H và Quỹ tín dụng xác nhận. Dư nợ gốc đến ngày xét xử là 196.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 15.210.000 đồng; anh N cho rằng đến nay đã tất toán xong là không có căn cứ, nên buộc anh N và chị H liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

5.2. Về khoản nợ của bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C: Ông C, bà N trình bày nhiều lần cho chị H, N vay tổng số tiền 340.000.000 đồng để mua xe và làm nhà, những lần đưa tiền đều giao cho chị H vì tin tưởng là con dâu nên không làm giấy tờ. Chị H trình bày chỉ được nhận 200.000.000 đồng chứ không phải 340.000.000 đồng như bà N, ông C và anh N trình bày.

Xét thấy, bà N, ông C không cung cấp được tài liệu, giấy tờ gì chứng minh chị H, anh N nợ số tiền 340.000.000 đồng. Chị H thừa nhận chỉ được nhận tổng số tiền 200.000.000 đồng, ông C, bà N, anh N không đưa ra được căn cứ nào khác để chứng minh. Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu của ông C, bà N, buộc anh N, chị H trả số tiền 200.000.000 đồng cho ông C, bà N. Do bà N, ông C không yêu cầu tính lãi suất nên không xem xét.

5.3. Về khoản nợ bà Nguyễn Thị T: Bà T trình bày nhiều lần đưa cho chị H vay tổng số tiền 100.000.000 đồng và 05 chỉ vàng, vì tin tưởng con cái trong gia đình nên không làm giấy tờ, điều này được chị H thừa nhận; anh N chỉ thừa nhận được nhận 05 chỉ vàng.

Xét thấy, bà T không cung cấp được tài liệu, giấy tờ gì chứng minh số tiền 100.000.000đ là nợ chung của chị H, anh N, việc đưa tiền đều do chị H nhận, anh N không thừa nhận, do vậy xác định đây là khoản nợ riêng của chị H. Tuy nhiên, tại phiên toà bà T đã rút yêu cầu đối với khoản nợ này, việc rút yêu cầu là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, cần chấp nhận và không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án.

Đối với khoản nợ 05 chỉ vàng, bà T, chị H, anh N thừa nhận và thoả thuận giá trị là 50.000.000 đồng, do đó buộc anh chị có trách nhiệm trả nợ số tiền 50.000.000 đồng cho bà T. Do bà T không yêu cầu tính lãi suất nên không xem xét.

Đối với khoản nợ 100.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Đức. Quá trình giải quyết anh N và chị H không biết địa chỉ cụ thể của bà Đức hiện nay ở đâu nên không yêu cầu giải quyết, cần chấp nhận và không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án.

Từ nhận định trên có căn cứ chị H, anh N nợ chung gồm: Nợ Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Nông Trường Mộc Châu 211.210.000 đồng (trong đó nợ gốc 196.000.000 đồng và lãi phát sinh 15.210.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C 200.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị T 50.000.000 đồng. Tổng nợ chung là: 461.210.000 đồng, cụ thể chia nợ chung của vợ chồng như sau:

Do tài sản đảm bảo được giao cho chị Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng nên chị H có trách nhiệm thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Nông Trường Mộc Châu số tiền nợ gốc và lãi phát sinh là 211.210.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 50.000.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C số tiền 200.000.000 đồng và có trách nhiệm trả tiền chênh lệch chia nợ chung cho chị H số tiền 30.605.000 đồng (Nhưng được đối trừ khoản chia tài sản chung).

[6] Về chi phí tố tụng: Chấp nhận việc chị Nguyễn Thị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[7] Về án phí:

7.1. Chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn N mỗi người phải chịu án phí chia tài sản chung là 42.540.000 đồng; án phí chia nợ chung là 11.530.000 đồng. Ngoài ra chị H còn phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn

7.2. Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C phải chịu 7.000.000 đồng tiền án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, tuy nhiên ông C, bà N là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí, do đó căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 N quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định án phí, lệ phí Tòa án. Cần miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; 59; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 147; Điều 157; Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a, b khoản 1 Điều 24; khoản 1, 8 Điều 26, điểm a, b, c, e khoản 5 Điều 27 N quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị H đối với anh Nguyễn Văn N.

Xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Anh N, sinh ngày 17/5/2008 cho anh Nguyễn Văn N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động hoặc có sự thay đổi khác.

Giao cháu Nguyễn Anh T, sinh ngày 31/12/2013 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động hoặc có sự thay đổi khác.

Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng bên nào.

Không ai được cản trở quyền trông nom, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền sử dụng, sở hữu những tài sản gồm:

- Thửa đất số 98d, tờ bản đồ 28 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 07/01/2015, tổng diện tích là 78,8 m². Trong đó: Đất ở đô thị ODT là 55,0 m², đất trồng C hàng năm khác là 17,2 m², diện tích đất chị H và anh N đang sử dụng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 6,6 m². Đất tọa lạc tại: Tiểu khu 3/2, thị trấn Nông Trường Mộc Châu (nay là tổ dân phố 3/2, pH Thảo Nguyên). Trên đất có một căn nhà, loại nhà cấp 4, tường chịu lực 150mm, mái lợp tôn xộp, có vệ sinh khép kín, có tổng diện tích là 74,8m².

Tài sản được mô tả cụ thể tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La (*Kèm theo trích đo hình thể hiện trạng thửa đất*).

- 01 mảnh đất ruộng ở xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội,

3.2. Chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Văn N giá trị phân chênh lệch về tài sản được chia là 1.018.000.000 đồng (trong đó 1.000.000.000 đồng là giá trị ½ đất và tài sản gắn liền với đất; 18.000.000 đồng giá trị ½ đất ruộng), được trừ số tiền 30.605.000 đồng tiền chia nợ chung anh N phải trả cho chị H, số tiền còn lại chị H phải thanh toán cho anh N là 987.395.000đ (Chín trăm tám mươi bảy triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

4. Về vay nợ chung:

4.1. Chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Nông Trường Mộc Châu số tiền là 211.210.000đ (Hai trăm mười một triệu, hai trăm mười nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 196.000.000đ (Một trăm chín mươi sáu triệu đồng), tiền lãi là 15.210.000đ (Mười năm triệu, hai trăm mười nghìn đồng), theo Hợp đồng tín dụng số HMTT240025 ngày 26/02/2024.

Trường hợp chị Nguyễn Thị H không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ thì Quỹ tín dụng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất tại thửa đất 98d, tờ bản đồ 28 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 07/01/2015. Nếu phát mại tài sản thế chấp mà không đủ trả hết nợ cho Quỹ tín dụng thì chị Nguyễn Thị H phải tiếp tục trả nợ số tiền gốc và lãi còn lại theo thoả thuận tại hợp đồng tín dụng đến khi thanh toán xong các khoản nợ.

Chị H có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện điều chỉnh biên độ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

4.2. Chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

4.3. Anh Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

“Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án”.

5. Đình chỉ đối với khoản nợ bà Nguyễn Thị Đức, bà Nguyễn Thị T và một phần yêu cầu chia tài sản chung của anh Nguyễn Văn N. Nêu các đương sự có yêu cầu sẽ khởi kiện ở vụ án khác.

6. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, ghi nhận chị H đã nộp đủ.

7. Về án phí:

7.1. Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn; 42.540.000đ (Bốn mươi hai triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng) án phí dân sự tranh chấp chia tài sản có giá ngạch và 11.530.000đ (Mười một triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng) án phí chia nợ chung. Tổng cộng là: 54.370.000đ (Năm mươi bốn triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng), được khấu trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai số 0002192 ngày 07/10/2024. Chị Nguyễn Thị H còn phải nộp tiếp số tiền 54.070.000đ (Năm mươi bốn triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng) nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

7.2. Anh Nguyễn Văn N phải chịu 42.540.000đ (Bốn mươi hai triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng) án phí dân sự tranh chấp chia tài sản có giá ngạch và 11.530.000đ (Mười một triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng) án phí chia nợ chung. Tổng cộng là: 54.070.000đ (Năm mươi bốn triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng), nộp tại Chi cục thi hành án Dân sự thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

7.3. Miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C.

8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 16/5/2025).

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND thị xã Mộc Châu;
- Chi cục THADS thị xã Mộc Châu;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Đã ký****Đào Ngọc Hà**